TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST
Ngày: 26-9-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Đức Huấn;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dựng.

2. Ông Phạm Văn Biên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 44/2023/TLST-DS ngày 10/7/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-DS ngày 30/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-DS ngày 11/9/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 2, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện thep pháp luật: Ông Hàn Ngọc Vũ-Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thành Công - Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ. Theo giấy ủy quyền số 107083.22 ngày 03/10/2022.

Người được ủy quyền lại: Bà Đoàn Thị Kiều Trang-Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. Theo giấy ủy quyền số 112531.23 ngày 04/8/2023. *Có mặt.*

Bị đơn: Ông Nguyễn Bá T1, sinh năm 1976 và bà Bùi Thị H1, sinh năm 1980. Đều có địa chỉ: Xóm 8, Thôn Ngoại, xã Minh Hòa, thị xã K, tỉnh H. *Đều vắng mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Văn N1, sinh năm 1954.

2. Bà Vũ Thị S1, sinh năm 1956.

3. Chị Trương Thị M1, sinh năm 1977.

Đều có địa chỉ: Xóm 1, thôn Nội, xã Minh Hòa, thị xã K, tỉnh H.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai và tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Bá T1 và bà Bùi Thị H1 vay vốn tại NGÂN HÀNG Q-Chi nhánh H thông qua các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 341/12-07/NH/KD ngày 28/12/2007: Số tiền vay: 300.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh gas; lãi suất 1,05%/tháng và được điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm loại 06 tháng cao nhất của NGÂN HÀNG Q+ 0.32%/tháng nhưng không thấp hơn 1,05%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; các kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc trả cuối kỳ, nợ lãi trả 01 tháng một lần, thời hạn cụ thể được quy định trong khế ước nhận nợ. Sau khi ký kết hợp đồng, NGÂN HÀNG Q đã giải ngân cho ông T1, bà H1 tổng số tiền 300.000.000đ thông qua Khế ước nhận nợ số 341/KƯNN1. ngày 28/12/2007.

Hợp đồng tín dụng số 113/02-08/TH/KD ngày 15/02/2008 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL01-113/02-08/TH/KD ngày 26/8/2008; Số tiền vay: 2.700.000.000 đồng; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày trên khế ước nhận nợ; mục đích sử dụng vốn: Thanh toán tiền mua mới sà lan; lãi suất 1,15%/tháng và được điều chỉnh 06 tháng một lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm loại 12 tháng trả cuối kỳ với biên độ giao động +0.37%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; các kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc và nợ lãi trả 03 tháng một lần, thời hạn cụ thể được quy định trong khế ước nhận nợ. Sau khi ký kết hợp đồng, NGÂN HÀNG Q đã giải ngân cho ông T1, bà H1 tổng số tiền 2.700.000.000đ thông qua các Khế ước nhận nợ số 113/KƯNN1. ngày 26/02/2008 và số 113/KƯNN2. ngày 04/3/2008.

Tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông T1, bà H1 gồm: Tài sản 01: Quyền sử dụng 347m^2 đất và tài sản trên đất, tại thửa đất số 441 và 440, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Xóm 1, xã Minh Hòa, huyện K, tỉnh H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trương Văn N1 và bà Vũ Thị S1. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 113-A/2008/HĐTC/NGÂN HÀNG QHT ngày 15/02/2008 giữa NGÂN HÀNG Q và ông N1, bà S1; tài sản 02: Quyền sử dụng 338m^2 đất và tài sản trên đất, tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn Nội, xã Minh Hòa, huyện K, tỉnh H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lương Quý Nhờ và bà Nguyễn Thị Tuyết; tài sản 03: Quyền sử dụng 200m^2 đất và tài sản trên đất, tại thửa đất số 268/4, tờ bản đồ số 04; địa chỉ: Thôn Ngoại, xã Minh Hòa, huyện K, tỉnh H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

mang tên ông Nguyễn Bá T1 và bà Bùi Thị H1; tài sản 04: Tàu tự hành HD-0975 của ông Nguyễn Bá T1.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, NGÂN HÀNG Q đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn từ ngày 20/8/2008. Ông T1, bà Hiện và người thế chấp đã tự nguyện bàn giao tài sản thế chấp 02 và tài sản thế chấp 04 để NGÂN HÀNG Q xử lý. Tiếp đó, ngày 16/3/2018, Hội đồng xử lý rủi ro NGÂN HÀNG Q đã chấp thuận để ông T1, bà H1 nộp số tiền 350.000.000đ để giải chấp tài sản thế chấp 03. Tính đến ngày 28/12/2022, tổng số tiền ông T1, bà H1 đã trả cho NGÂN HÀNG Q là 2.856.893.932đ (Trong đó: Nợ gốc: 2.544.792.033đ; nợ lãi: 312.101.899đ). Số tiền ông T1, bà H1 còn nợ NGÂN HÀNG Q là 4.440.648.967đ (*Trong đó: Nợ gốc: 455.207.967đ; nợ lãi trong hạn: 707.556.635đ; nợ lãi quá hạn: 3.283.981.236đ*).

Nay phía NGÂN HÀNG Q yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà H1 phải thanh toán trả cho NGÂN HÀNG Q toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên. Tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 29/11/2022 cho đến ngày ông T1, bà H1 thanh toán xong khoản nợ cho NGÂN HÀNG Q. Trường hợp ông T1, bà H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ngân hàng có quyền tự phát mại tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Quá trình làm việc, Tòa án đã nhiều lần tống đạt, thông báo và triệu tập hợp lệ ông T1, bà H1 nhưng ông T1, bà H1 vắng mặt.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-Ông N1, bà S1 trình bày: Ông Vũ Văn Phòng, sinh năm 1978 là em trai của bà Vũ Thị S1. Ông Phòng trước đây làm thuê (lái tàu) cho anh Nguyễn Bá T1. Vào khoảng năm 2008, anh Tuấn có đặt vấn đề mượn sổ bìa đỏ của vợ chồng ông bà để vay số tiền 147.000.000đ tại ngân hàng. Do nể nang ông Phòng nên vợ chồng ông bà đồng ý đến ngân hàng để ký hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất của vợ chồng để bảo đảm cho khoản vay của anh Nguyễn Bá T1. Cụ thể: Vợ chồng ông bà thế chấp bằng quyền sử dụng 347m^2 đất, tại thửa đất số 440, 441, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Xóm 1, thôn Nội, xã Minh Hòa, thị xã K, tỉnh H, thửa đất đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001. Khi vay thì anh Tuấn nói mượn sổ đỏ của vợ chồng ông bà để thế chấp cho khoản vay 147.000.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Còn việc ký, lập hợp đồng cụ thể như thế nào thì vợ chồng ông bà không biết mà chỉ ký vào các hợp đồng của ngân hàng. Thửa đất mà vợ chồng ông bà dùng để thế chấp có nguồn gốc trước đây do ông bà nhận chuyển nhượng mua mà có. Trên đất vợ chồng ông bà có xây dựng ngôi nhà cấp 4, hệ thống nhà bếp, bể nước...những tài sản này có trước khi ký kết hợp đồng thế chấp. Về sự biến động tài sản trên đất: Sau khi ký kết hợp đồng thế chấp, con gái của ông bà là chị Trương Thị

M1, sinh năm 1978 do mâu thuẫn, ly hôn chồng nên về sống cùng ông bà. Vào khoảng năm 2015, ông bà đã phá chuồng lợn để cho chị M1 xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích khoảng hơn 30m^2 để hai mẹ con sinh hoạt. Năm 2022, thực hiện xây dựng nông thôn mới của địa phương, gia đình ông bà có hiến 12m^2 để mở rộng đường thôn. Nguồn tiền dùng để xây dựng ngôi nhà rộng khoảng hơn 30m^2 là của chị Trương Thị M1. Khi cho chị M1 xây dựng nhà do không hiểu biết pháp luật nên ông bà không thông báo cho ngân hàng biết. Nay phía Ngân hàng khởi kiện quan điểm của ông bà xác định hiện nay anh Tuấn, chị Hiền vẫn đang kinh doanh, buôn bán máy móc tàu tại xóm 8, thôn Ngoại, xã Minh Hòa, thị xã K và hoàn toàn có điều kiện trả nợ cho ngân hàng nhưng không chịu trả. Do vậy, ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Tuấn, chị Hiến phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Trường hợp vợ chồng anh Tuấn, chị Hiền cố ý không trả nợ cho ngân hàng thì ông bà đề nghị ngân hàng tạo điều kiện để ông bà vay mượn tiền trả cho ngân hàng bằng với giá trị thửa đất mà ông bà đã thế chấp vì ông bà đã lớn tuổi, không có thu nhập để trả cho ngân hàng.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-chị Trương Thị M1 trình bày: Chị có quan hệ là con gái của ông N1, bà S1. Sau khi kết hôn chị chuyển về nhà chồng ở bên Hải Phòng chung sống. Do vợ chồng mâu thuẫn, không thể ở cùng nhau nên chị đưa con gái về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ năm 2015 đến nay. Quá trình chung sống tại đây do chỗ ở của bố mẹ chị chật hẹp, không đủ cho gia đình sinh hoạt nên chị có xin phép bố mẹ cho chị xây dựng 01 ngôi nhà khoảng hơn 30m^2, mái bằng để hai mẹ con làm chỗ ở. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà này là tiền của chị. Khi xây dựng ngôi nhà, chị có biết việc bố mẹ chị thế chấp thửa đất tại ngân hàng nhưng do không có chỗ ở nên chị đã xây dựng ngôi nhà này. Do ngôi nhà nằm trên thửa đất mà bố mẹ chị đã thế chấp nên trường hợp ngân hàng xử lý đất và xử lý ngôi nhà chị cũng đồng ý. Chị đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho bố mẹ chị giữ lại được ngôi nhà vì cả gia đình chị không còn chỗ ở nào khác. Do điều kiền công việc của chị rất bận, phải đi làm công ty nên chị đề nghị Tòa án tạo điều kiện giải quyết vắng mặt, chị sẽ không có ý kiến thắc mắc gì.

Tại phiên tòa:

- Phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định tổng số nợ bị đơn chưa thanh toán tính đến ngày 26/9/2023 là: 4.587.665.175đ. Trong đó: Nợ gốc: 455.207.967đ; nợ lãi trong hạn: 707.556.635đ; nợ lãi quá hạn: 3.389.147.256đ (*của hợp đồng tín dụng 113*) và 37.753.317đ (*của hợp đồng tín dụng 341*).

- Bị đơn vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*ông N1, bà S1 và chị M1*) đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K phát biểu về việc tuân theo

pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng theo Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của nguyên đơn là đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông T1, bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho NGÂN HÀNG Q, tính đến ngày 26/9/2023: 4.587.665.175đ. Trong đó: Nợ gốc: 455.207.967đ; nợ lãi trong hạn: 707.556.635đ; nợ lãi quá hạn: 3.3893147.256đ (*của hợp đồng tín dụng 113*) và 37.753.317đ (*của hợp đồng tín dụng 341*). Tiếp tục tính lãi đối với khoản nợ nói trên theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 27/9/2023 cho đến ngày ông T1, bà H1 thực tế thanh toán hết nợ cho NGÂN HÀNG Q. Trường hợp ông T1, bà H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ đối với hợp đồng tín dụng số 113/02-08/TH/KD thì NGÂN HÀNG Q có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất quyền sử dụng 347m^2 đất, tại thửa đất số 440, 441, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Xóm 1, thôn Nội, xã Minh Hòa, thị xã K, tỉnh H cùng toàn bộ tài sản trên đất để thu hồi nợ; về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập cho bị đơn nhưng bị đơn đều từ chối nhận. Căn cứ khoản 4 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thư ký Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc bị đơn từ chối nhận văn bản (có xác nhận của chính quyền địa phương). Như vậy, việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về sự vắng mặt của đương sự*: Tại phiên tòa, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; bà H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sẽ tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét Hợp đồng tín dụng số 341/12-07/NH/KD ngày 28/12/2007, Hợp hợp đồng tín dụng số 113/02-08/TH/KD ngày 15/02/2008, Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL01-113/02-08/TH/KD ngày 26/8/2008 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 113-A/2008/HĐTC/NGÂN HÀNG QHT ngày 19/02/2008, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục

đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc lập hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật về tín dụng ngân hàng. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Do vậy, các hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Thực hiện thoả thuận theo hợp đồng tín dụng số 113/02-08/TH/KD ngày 15 tháng 02 năm 2008, NGÂN HÀNG Q đã giải ngân cho ông T1, bà H1 tổng số tiền vay 2.700.000.000đ thông qua 02 khế ước nhận nợ. Cụ thể: Theo Khế ước nhận nợ số 113/KƯNN1. ngày 26/02/2008, số tiền giải ngân là 1.300.000.000đ, thời hạn vay là 60 tháng, định kỳ 03 tháng một lần ông T1, bà H1 phải trả số tiền nợ gốc là 65.000.000đ và nợ lãi. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20/5/2008; theo Khế ước nhận nợ số 113/KƯNN2. ngày 04/3/2008, số tiền giải ngân là 1.400.000.000đ, thời hạn vay là 60 tháng, định kỳ 03 tháng một lần ông T1, bà H1 phải trả số tiền nợ gốc là 70.000.000đ và nợ lãi. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20/5/2008; theo hợp đồng tín dụng số 341/12-07/NH/KD ngày 28/12/2007, NGÂN HÀNG Q đã giải ngân cho ông T1, bà H1 số tiền 300.000.000đ thông qua Khế ước nhận nợ số 341/KƯNN1. ngày 28/12/2007. Ông T1, bà H1 đã nhận đủ số tiền vay nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ định kỳ theo thỏa thuận (chưa trả nợ gốc) và phải chịu nợ lãi quá hạn trên số nợ gốc từ ngày 20/8/2008. Sau đó, ông T1, bà Hiện và người thế chấp đã tự nguyện bàn giao tài sản thế chấp là quyền sử dụng 338m^2 đất, tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 01 và Tàu tự hành HD-0975 để NGÂN HÀNG Q xử lý. Tổng số tiền bán 02 tài sản thế chấp lần lượt là 645.000.000đ và 1.310.000.000. Tiếp đó, ngày 16/3/2018, Hội đồng xử lý rủi ro NGÂN HÀNG Q đã chấp thuận để ông T1, bà H1 nộp số tiền 350.000.000đ để giải chấp tài sản thế chấp là quyền sử dụng 200m^2 đất, tại thửa đất số 268/4, tờ bản đồ số 04. Sau đi trừ đi các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp, tổng số tiền ông T1, bà H1 đã trả cho NGÂN HÀNG Q là 2.856.893.932đ (Trong đó: Nợ gốc: 2.544.792.033đ; nợ lãi: 312.101.899đ). Số nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn chưa trả lần lượt là 455.207.967đ, 707.556.635đ và 37.753.317đ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thanh toán theo thỏa thuận, tính đến ngày 26/9/2023 số tiền lãi quá hạn bị đơn còn phải trả là 3.389.147.256đ. Xét yêu cầu khởi kiện của NGÂN HÀNG Q là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. *Về xử lý tài sản thế chấp*: Theo quy định tại khoản 1 Điều 1; Điều 2 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì quyền sử dụng các thửa đất số 441 và 440, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Xóm 1, xã Minh Hòa, thị xã K, tỉnh H đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất vào ngày 02/8/2001 mang tên ông Trương Văn N1 và bà Vũ Thị S1 và các tài sản trên đất (*kể cả phần công trình xây dựng thêm*) là tài sản bảo đảm cho khoản vay của

ông T1, bà H1 tại NGÂN HÀNG Q theo hợp đồng tín dụng số 113/02-08/TH/KD. Vì vậy, trường hợp ông T1, bà H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì NGÂN HÀNG Q có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

[5]. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: NGÂN HÀNG Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, số tiền 3.600.000đ (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*). Theo quy định tại Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông T1, bà H1 phải trả lại NGÂN HÀNG Q số tiền này.

[6]. *Về án phí*: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các điều 26, 35, 39, 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, 299, 303, 304, 307, 317, 318, 351, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán thông qua ngày 07/10/2016; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam.

Buộc ông Nguyễn Bá T1 và bà Bùi Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam số tiền chưa thanh toán, tính đến ngày 26/9/2023, theo hợp đồng tín dụng số 113/02-08/TH/KD tổng số tiền là 4.549.911.858 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 455.207.967đ, nợ lãi trong hạn là 705.556.635đ, nợ lãi quá hạn là 3.389.147.256; theo hợp đồng tín dụng 341/12-07/NH/KD số nợ lãi quá hạn là 37.753.317đ.

Kể từ ngày 27/9/2023, cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Bá T1 và bà Bùi Thị H1 phải tiếp tục chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Bá T1 và bà Bùi Thị H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng quyền sử dụng các thửa đất số 441 và 440, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Xóm 1, xã Minh Hòa, thị xã K, tỉnh H đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất mang tên ông Trương Văn N1 và bà Vũ Thị S1 vào ngày 02/8/2001 cùng toàn bộ tài sản trên đất để thu hồi nợ.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Bá T1 và bà

Bùi Thị H1 phải có nghĩa vụ trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam số tiền 3.600.000đ (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Bá T1 và bà Bùi Thị H1 phải chịu số tiền (*đã làm tròn*) 112.587.700đ (*Một trăm mười hai triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm đồn*g) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.500.000đ (*Năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số AA/2021/0004572 ngày 03/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh H.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo phần bản án trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đức Huấn